

CÔNG TY CỔ PHẦN HACISCO CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 30/2023/CBTT-HAS

Ngày 14 tháng 08 năm 2023

## CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM

Tên tổ chức : Công ty Cổ phần HACISCO

Mã chứng khoán :HAS

Địa chỉ trụ sở chính : 51 Vũ Trọng Phụng – Phường Thanh Xuân Trung- Quận Thanh Xuân – Thành Phố Hà Nội.

Điện thoại : 0243.858.5684

Fax : 0243.858.5563

Nội dung thông tin công bố:

**Công ty Cổ phần Hacisco công bố:**

- Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 đã được soát xét.

- Công văn số 161/KT-HAS giải trình lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ năm trước.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 26/06/2023 tại đường dẫn <http://www.has.vn/cong-bo-thong-tin>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người được ủy quyền công bố thông tin



**Đặng Ngọc Dung**

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

**CÔNG TY CỔ PHẦN HACISCO**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(đã được soát xét)



**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	05 - 43
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	05 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11 - 43

SỐ  
C  
CH  
NG  
A  
N

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hacisco (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Hacisco đổi tên từ Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Hà Nội (tên viết tắt là HACISCO) được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 950/QĐ-TCCB ngày 13 tháng 10 năm 2000 của Tổng Cục trưởng Tổng Cục Bưu điện. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101116096 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 22/01/2001, đăng ký thay đổi lần thứ 20 ngày 10/05/2023.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 51 Vũ Trọng Phụng, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Hoài Nam	Chủ tịch
Ông: Trần Nam Phương	Phó chủ tịch
Ông: Đinh Tiến Vịnh	Thành viên
Ông: Nguyễn Thanh Hải	Thành viên
Ông: Phạm Trần Thọ	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Phạm Kim Sơn	Tổng Giám Đốc	(Bổ nhiệm ngày 01 tháng 07 năm 2023)
Ông: Nguyễn Quốc Anh	Tổng Giám Đốc	(Miễn nhiệm ngày 01 tháng 07 năm 2023)
Ông: Nguyễn Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc	
Ông: Tường Tuấn Long	Phó Tổng Giám đốc	
Ông: Phạm Quang Dũng	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông: Lưu Thu Thanh	Trưởng ban
Ông: Phạm Thị Thanh Lan	Thành viên
Ông: Phạm Thị Lan	Thành viên

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.

## CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Phạm Kim Sơn

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2023



Số: 140823.046/BCTC.KT7

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Hacisco

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Hacisco được lập ngày 10 tháng 08 năm 2023, từ trang 05 đến trang 43, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hacisco chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Hacisco tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0725-2023-002-1

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2023

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>146.237.936.313</b>	<b>167.917.782.975</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	7.802.324.413	4.976.016.307
111	1. Tiền		2.141.989.489	3.358.311.488
112	2. Các khoản tương đương tiền		5.660.334.924	1.617.704.819
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	12.243.249.037	25.099.430.235
121	1. Chứng khoán kinh doanh		2.136.536.007	2.138.622.343
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(893.286.970)	(1.039.192.108)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		11.000.000.000	24.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		107.433.231.188	128.964.176.145
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	52.480.083.553	83.557.898.701
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	4.067.677.564	3.028.072.554
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	07	31.676.406.008	31.269.557.340
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	08	20.256.753.118	17.026.110.991
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.047.689.055)	(5.917.463.441)
140	IV. Hàng tồn kho	10	17.626.228.047	8.533.112.109
141	1. Hàng tồn kho		17.626.228.047	8.533.112.109
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.132.903.628	345.048.179
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	142.133.364	-
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		990.770.264	345.048.179

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023  
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>47.792.984.179</b>	<b>49.755.715.742</b>
220	<b>I. Tài sản cố định</b>		<b>14.541.200.319</b>	<b>15.958.998.107</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	14.541.200.319	15.958.998.107
222	- Nguyên giá		23.720.593.198	23.640.593.198
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(9.179.392.879)	(7.681.595.091)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	-	-
228	- Nguyên giá		242.000.000	242.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(242.000.000)	(242.000.000)
230	<b>II. Bất động sản đầu tư</b>	14	<b>9.420.602.524</b>	<b>10.028.861.721</b>
231	- Nguyên giá		18.098.695.289	18.098.695.289
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(8.678.092.765)	(8.069.833.568)
240	<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	11	<b>5.236.915.644</b>	<b>5.501.370.804</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		5.236.915.644	5.501.370.804
250	<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	04	<b>18.266.485.110</b>	<b>18.266.485.110</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		10.000.000.000	10.000.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		8.266.485.110	8.266.485.110
260	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>327.780.582</b>	-
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	327.780.582	-
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>194.030.920.492</b>	<b>217.673.498.717</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		58.043.208.217	77.409.266.085
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		51.264.852.098	69.440.836.901
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	24.338.304.404	39.737.257.898
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	5.639.448.741	554.148.515
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	105.380.925	1.562.333.870
314	4. Phải trả người lao động		1.833.640.114	2.124.589.625
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	-	66.349.079
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	21	1.290.056.108	5.838.421.892
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	17.749.340.172	19.496.112.333
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		308.681.634	61.623.689
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		6.778.356.119	7.968.429.184
337	1. Phải trả dài hạn khác	21	150.756.119	236.229.184
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	6.627.600.000	7.732.200.000
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		135.987.712.275	140.264.232.632
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	22	135.987.712.275	140.264.232.632
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		80.000.000.000	80.000.000.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		80.000.000.000	80.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		57.131.343.889	57.131.343.889
415	3. Cổ phiếu quỹ		(2.511.165.126)	(2.511.165.126)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		3.831.910.832	3.831.910.832
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(2.464.377.320)	1.812.143.037
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		267.922.838	698.600.315
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		(2.732.300.158)	1.113.542.722
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>194.030.920.492</b>	<b>217.673.498.717</b>

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2023

Người lập biểu



Đổng Thị Hằng

Kế toán trưởng



Đặng Ngọc Dung

Tổng Giám đốc



Phạm Kim Sơn

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2023	2022
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	12.310.853.789	20.760.340.479
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		12.310.853.789	20.760.340.479
11	4. Giá vốn hàng bán	25	10.675.584.693	17.616.084.026
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.635.269.096	3.144.256.453
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	1.025.419.788	1.293.798.146
22	7. Chi phí tài chính	27	468.316.134	857.993.348
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		614.221.272	45.195.162
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	4.929.096.123	3.820.659.900
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(2.736.723.373)	(240.598.649)
31	11. Thu nhập khác	29	80.822.230	68.014.416
32	12. Chi phí khác	30	8.649.015	90.780
40	13. Lợi nhuận khác		72.173.215	67.923.636
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(2.664.550.158)	(172.675.013)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(2.664.550.158)	(172.675.013)
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	(95)	(6)

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đồng Thị Hằng

Đặng Ngọc Dung



Phạm Kim Sơn

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2023	2022
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(2.664.550.158)	(172.675.013)
	2. Điều chỉnh cho các khoản		1.548.953.331	(1.062.205.606)
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		2.106.056.985	1.110.784.519
03	- Các khoản dự phòng		(145.905.138)	(924.387.141)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.025.419.788)	(1.293.798.146)
06	- Chi phí lãi vay		614.221.272	45.195.162
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(1.115.596.827)	(1.234.880.619)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		20.966.035.363	35.454.127.896
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(9.093.115.938)	(7.669.960.770)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(10.437.163.212)	(7.105.086.321)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(469.913.946)	(8.400.316)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		2.086.336	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(697.546.970)	(678.155.342)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(780.225.445)	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(194.912.254)	(246.624.450)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(1.820.352.893)	18.511.020.078
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(5.316.915.644)	(14.926.711.110)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(12.072.666.555)	(14.997.097.161)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		24.665.817.887	20.701.303.560
26	4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	773
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.351.455.965	1.335.453.791
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		8.627.691.653	(7.887.050.147)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		14.694.015.018	13.014.631.404
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(17.545.387.179)	(21.027.111.759)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(1.129.658.493)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(3.981.030.654)	(8.012.480.355)

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã CHỈ TIÊU số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
		2023	2022
		VND	VND
50 Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		2.826.308.106	2.611.489.576
60 Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		4.976.016.307	3.577.025.074
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70 Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	<u>7.802.324.413</u>	<u>6.188.514.650</u>

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2023

Người lập biểu

Đổng Thị Hằng

Kế toán trưởng

Đặng Ngọc Dung

Tổng Giám đốc



Phạm Kim Sơn

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hacisco đổi tên từ Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Hà Nội (tên viết tắt là HACISCO) được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 950/QĐ-TCCB ngày 13 tháng 10 năm 2000 của Tổng Cục trưởng Tổng Cục Bưu điện. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101116096 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 22/01/2001, đăng ký thay đổi lần thứ 20 ngày 10/05/2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 51 Vũ Trọng Phụng, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 80.000.000.000 đồng; tương đương 8.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là: 55 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 68 người).

#### Lĩnh vực kinh doanh

- Kinh doanh thương mại và xây lắp.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp (trừ nhà cửa như các nhà máy lọc dầu, các xưởng hóa chất), xây dựng công trình cửa (như: đường thủy, bến cảng và các công trình trên sông, các cảng du lịch, cửa cống, đập và đê,...), xây dựng đường hầm, các công việc xây dựng khác không phải nhà (như các công trình thể thao ngoài trời);
- Xây dựng công trình công ích;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng (Chi tiết: Trang trí nội thất);
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Xây dựng nhà các loại;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ, bao gồm hoạt động quản lý đường bộ, cầu, đường hầm, bãi đỗ xe ô tô hoặc gara ô tô, bãi đỗ xe đạp, xe máy;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết:
  - + Tư vấn khảo sát, giám sát, thẩm định, lập dự án, dự toán công trình bưu chính viễn thông;
  - + Tư vấn thiết kế, thi công các công trình xây lắp dân dụng, giao thông;
  - + Tư vấn thiết kế thi công các công trình xây lắp bưu chính viễn thông;
  - + Quản lý, giám sát các công trình xây dựng trong lĩnh vực dân dụng công nghiệp và thông tin;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (các mặt hàng được Nhà nước cho phép).

### Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

- Đối với hoạt động thương mại, dịch vụ là dưới 12 tháng và đối với hoạt động xây lắp phụ thuộc vào thời gian thi công của từng công trình theo Hợp đồng ký kết giữa Công ty và Chủ đầu tư.

## 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của toàn Công ty.

### 2.4. Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

### 2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch/hoặc là tỷ giá xấp xỉ thực tế do tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và phân bổ dần vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính khi doanh nghiệp đi vào hoạt động. Số phân bổ khoản lỗ tỷ giá tối thiểu trong từng kỳ không nhỏ hơn mức lợi nhuận trước thuế trước khi phân bổ khoản lỗ tỷ giá (sau khi phân bổ lỗ tỷ giá, lợi nhuận trước thuế của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bằng không).

### 2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 2.7. Các khoản đầu tư tài chính

*Chứng khoán kinh doanh* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

*Các khoản đầu tư vào các công ty con* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: Căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: Căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: Nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản.

## 2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.10. Tài sản cố định



Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (riêng) trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	06 năm
- Phương tiện vận tải	08 năm
- Thiết bị văn phòng	04 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

#### **2.11. Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
--------------------------	-------------

#### **2.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

#### **2.13. Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

#### 2.14. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí sửa chữa tài sản bao gồm các chi phí bảo dưỡng, thay thế sửa chữa những hư hỏng phát sinh trong quá trình hoạt động của tài sản. Chi phí sửa chữa tài sản được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 02 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng trong 12 tháng.

#### 2.15. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

#### 2.16. Vay

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### 2.17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### 2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và phải xử lý ghi giảm vốn điều lệ trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán mua lại cổ phiếu theo quy định tại Điều 134 của Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020 và Điều 36 của Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 06/12/2019, trừ các trường hợp được pháp luật cho phép bán ra ngay sau khi mua lại hoặc xử lý số dư cổ phiếu quỹ đã mua trước ngày 01/01/2021.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.19. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 2.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

- Giá vốn của sản phẩm xây lắp
- + Đối với các công trình đã hoàn thành, nghiệm thu bàn giao hoặc được chủ đầu tư phê duyệt quyết toán thì toàn bộ chi phí tập hợp cho công trình đó được kết chuyển để xác định kết quả kinh doanh.
- + Đối với các công trình có thời gian thi công dài mà doanh thu được ghi nhận theo khối lượng xây lắp hoàn thành được chủ đầu tư xác nhận thì giá vốn để xác định kết quả kinh doanh tương ứng với khối lượng xây lắp đã hoàn thành.

## 2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

### a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

### b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

## 2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

Thông tin chi tiết về giao dịch với bên liên quan được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 của Công ty do Công ty công bố đồng thời Báo cáo tài chính hợp nhất và Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

## 2.24. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

### 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	1.739.301.826	1.689.751.797
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	402.687.663	1.668.559.691
Các khoản tương đương tiền	5.660.334.924	1.617.704.819
	<b>7.802.324.413</b>	<b>4.976.016.307</b>

Tại ngày 30/06/2023, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng, có giá trị 5.660.334.924 VND được gửi tại các Ngân hàng thương mại, với lãi suất từ 5,0%/năm đến 5,1%/năm.

### 4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

#### a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	11.000.000.000	-	24.000.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	11.000.000.000	-	24.000.000.000	-
	<b>11.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>24.000.000.000</b>	<b>-</b>

(\*) Tại ngày 30/06/2023, các khoản đầu tư ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 06 đến 12 tháng có giá trị 11.000.000.000 VND, được gửi tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,9%/năm đến 8,4%/năm.

**4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**b) Chứng khoán kinh doanh**

	Mã chứng khoán	30/06/2023				01/01/2023			
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
+ Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng số 2	DC2	266.548.650	73.140.000	(193.408.650)	267.755.663	92.637.600	(175.118.063)		
+ Cổ phiếu Công ty Cổ phần Phát triển nhà Bà Rịa Vũng Tàu	HDC	-	-	-	879.323	2.774.400	-		
+ Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	POW	155.000.000	150.080.000	(4.920.000)	155.000.000	119.280.000	(35.720.000)		
+ Công ty Cổ phần Vinhomes	VHM	861.220.000	781.000.000	(80.220.000)	861.220.000	681.600.000	(179.620.000)		
+ Cổ phiếu Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp 1 Việt Nam	TH1	417.351.899	41.989.500	(375.362.399)	417.351.899	31.898.475	(385.453.424)		
+ Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Quảng Nam	VHG	249.382.673	62.985.000	(186.397.673)	249.382.673	47.131.500	(202.251.173)		
+ Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Alphanam	ALP	94.093.403	-	-	94.093.403	-	-		
+ Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	CTG	153.134	265.500	-	153.134	245.250	-		
+ Cổ phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành	TTF	90.388.199	38.934.000	(51.454.199)	90.388.199	30.844.800	(59.543.399)		
+ Cổ phiếu Công ty Cổ phần Viễn thông VTC	VTC	2.398.049	874.000	(1.524.049)	2.398.049	912.000	(1.486.049)		
		<b>2.136.536.007</b>	<b>1.149.268.000</b>	<b>(893.286.970)</b>	<b>2.138.622.343</b>	<b>1.007.324.025</b>	<b>(1.039.192.108)</b>		

**Công ty Cổ phần Hacisco**

Số 51 Vũ Trọng Phụng, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Giá trị hợp lý của các chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá đóng cửa của các chứng khoán này trên sàn HNX và HOSE tại ngày 31/12/2022 và 30/06/2023 (đối với các chứng khoán đang giao dịch trên sàn Upcom giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liên kế gần nhất trước thời điểm lập Báo cáo tài chính năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố). Riêng đối với cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư Alphanam đã hủy niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán, hiện tại chưa có hướng dẫn về việc xác định giá trị hợp lý đối với mã chứng khoán này. Công ty đang trích lập dự phòng dựa trên Báo cáo tài chính tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng thu thập được từ công ty này.

**c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Mã chứng khoán	30/06/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	%	VND	VND	%
<b>Đầu tư vào Công ty con</b>						
- Công ty TNHH MTV Hacisco 1	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000	-	-
- Công ty TNHH MTV Hacisco 8	5.000.000.000	-	-	5.000.000.000	-	-
	5.000.000.000	-	-	5.000.000.000	-	-
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>						
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Phát triển Bưu điện Hà Nội	8.266.485.110	34.021.328.700	-	8.266.485.110	35.269.928.733	-
- Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Cần Thơ	250.375.110	-	-	250.375.110	-	-
- Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Cần Thơ	156.450.000	-	-	156.450.000	-	-
- Công ty Cổ phần Niên giám Điện thoại và Trang vàng 1	188.400.000	-	-	188.400.000	-	-
- Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Hải Phòng	139.600.000	-	-	139.600.000	-	-
- Tổng Công ty Chuyển phát nhanh Bưu điện - CTCP (*)	7.531.660.000	34.021.328.700	-	7.531.660.000	35.269.928.733	-
	<b>18.266.485.110</b>	<b>34.021.328.700</b>	<b>-</b>	<b>18.266.485.110</b>	<b>35.269.928.733</b>	<b>-</b>

(\*) Giá trị hợp lý của Khoản đầu tư Tổng Công ty Chuyển phát nhanh Bưu điện - Công ty cổ phần ("EMS") được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liên kế gần nhất trước thời điểm lập Báo cáo tài chính năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố. Tại thời điểm 01/01/2023 và 30/06/2023, Số dư vốn góp của Công ty cổ phần Hacisco tại EMS là 17.269.710.000 đồng (tương đương 1.726.971 cổ phần).

Các khoản đầu tư còn lại Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**Đầu tư vào công ty con**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2023 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Hacisco 1	Hà Nội	100%	100%	Hoạt động xây lắp
Công ty TNHH MTV Hacisco 8	Hà Nội	100%	100%	Hoạt động xây lắp

**Đầu tư vào đơn vị khác:**

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác như sau:

**Đầu tư Cổ phiếu**

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Số cổ phần	Giá trị sổ sách	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Phát triển Bưu điện Hà Nội	Hà Nội	20.000	250.375.110	Tư vấn thiết kế hạ tầng viễn thông, công nghệ thông tin
Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Cần Thơ	Cần Thơ	15.000	156.450.000	Hoạt động xây lắp
Công ty Cổ phần Niên giám Điện thoại và Trang vàng 1 Việt Nam	Hà Nội	15.000	188.400.000	Niên giám, Danh bạ, Trang vàng
Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Hải Phòng	Hải Phòng	13.560	139.600.000	Hoạt động xây lắp

**Đầu tư vào đơn vị khác**

Tên công ty nhận đầu tư

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Tổng Công ty Chuyển phát nhanh Bưu điện - Công ty Cổ phần	Hà Nội	8,22%	8,22%	Kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh trong nước và quốc tế



## 5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Bên liên quan</b>	<b>2.387.319.395</b>	<b>-</b>	<b>3.765.538.927</b>	<b>-</b>
- Tổng công ty Hạ tầng Mạng	2.120.880.375	-	2.622.807.907	-
- Viễn thông Tỉnh, Thành phố	266.439.020	-	1.142.731.020	-
<b>Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>	<b>50.092.764.158</b>		<b>79.792.359.774</b>	
- Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	2.083.616.391	-	2.849.053.731	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Bất động sản Thế Kỳ	26.563.124.000	-	32.998.124.000	-
- Công ty Cổ phần ALC	2.926.136.400	-	-	-
- Tổng Công ty mạng lưới Viettel - Chi nhánh Tập đoàn Viễn thông Quân đội	6.509.867.659	-	9.146.523.887	-
- Trung tâm mạng lưới Mobifone Miền Bắc - Chi nhánh Tổng Công ty Viễn thông Mobifone	-	-	295.726.673	-
- Trung tâm mạng lưới Mobifone Miền Nam - Chi nhánh Tổng Công ty Viễn thông Mobifone	2.599.179.916	-	24.291.866.790	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	9.410.839.792	(1.047.689.055)	10.211.064.693	(1.232.159.099)
	<b>52.480.083.553</b>	<b>(1.047.689.055)</b>	<b>83.557.898.701</b>	<b>(1.232.159.099)</b>

## 6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Bảo An	1.004.482.501	-	1.004.482.501	-
- Công ty Cổ phần thương mại và cơ khí Việt Hưng	414.951.240	-	414.951.240	-
- Công ty Cổ phần Môi trường Sonadezi	457.259.500	-	457.259.500	-
- Các khoản trả trước người bán khác	2.190.984.323	-	1.151.379.313	-
	<b>4.067.677.564</b>	<b>-</b>	<b>3.028.072.554</b>	<b>-</b>

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	01/01/2023		Trong kỳ		30/06/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Công ty TNHH MTV Hacisco 8	31.269.557.340	-	9.072.666.555	8.665.817.887	31.676.406.008	-
	<b>31.269.557.340</b>	-	<b>9.072.666.555</b>	<b>8.665.817.887</b>	<b>31.676.406.008</b>	-

Thông tin chi tiết về các khoản cho vay như sau:

Công ty Cổ phần Hacisco cho Công ty TNHH MTV Hacisco 8 vay theo nhiều khế ước Hợp đồng vay và giải ngân trực tiếp theo từng công việc cụ thể; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh với lãi suất không quá 8%/năm; Thời gian từ 6 đến 12 tháng theo hình thức tín chấp; Số tiền cho vay tại thời điểm 30/06/2023 là: 31.676.406.008 đồng.

**8. PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Ký cược, ký quỹ	26.400.000		26.400.000	-
- Phải thu BHXH, BHYT, BHTN	166.599.101	-	154.847.428	-
- Tạm ứng nhân viên	911.875.000	-	737.250.000	-
- Tạm ứng thực hiện công trình	18.815.666.574	-	15.445.364.943	(4.685.304.342)
- Phải thu lãi tiền gửi	260.306.849	-	396.945.206	-
- Phải thu lãi cho vay	75.905.594	-	265.303.414	-
	<b>20.256.753.118</b>	<b>-</b>	<b>17.026.110.991</b>	<b>(4.685.304.342)</b>

**9. NỢ XẤU**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Phải thu khách hàng	1.047.689.055	-	1.232.159.099	-
+ Phải thu khác <sup>[*]</sup>	-	-	4.685.304.342	-
	<b>1.047.689.055</b>	<b>-</b>	<b>5.917.463.441</b>	<b>-</b>

[\*] Các khoản công nợ khó đòi được Công ty xử lý xóa sổ, chuyển theo dõi ngoại bảng và tiếp tục thu hồi trong thời gian tới theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm tài chính 2022 số 86/NQ-HAS ngày 27/04/2023.

10. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	127.717.000	-	304.676.856	-
- Công cụ, dụng cụ	37.200.000	-	-	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	17.461.311.047	-	8.228.435.253	-
+ Đầu tư Xây dựng Hệ thống cáp quang Metro cho các Ring AGG, CSG KV phía Tây Thành phố Hà Nội năm 2022	4.151.319.339	-	24.615.746	-
+ Đầu tư Xây dựng Hệ thống cáp quang mạng DWDM EXpress liên vùng	4.897.328.171	-	-	-
+ Xây dựng Hệ thống cống bể phục vụ ngầm hóa Đường 800A, Đường Trần Bình, Đường Mai Dịch, Đường Mễ Trì Thượng - Đồng Cam-Dồng Me, Thành phố Hà Nội	2.651.843.564	-	3.525.243.564	-
+ Xây dựng Hệ thống cố định băng rộng cho các Dự án tòa nhà, khu CN năm 2019 tại 44 tỉnh/Thành phố	752.420.963	-	1.032.791.213	-
+ Xây dựng tuyến cống bể xã hội hóa trên tuyến đường Hưng Đạo Vương và đường Đồng Khởi tại tỉnh Đồng Nai	717.047.504	-	717.047.504	-
+ Các công trình khác	4.291.351.506	-	2.928.737.226	-
	<b>17.626.228.047</b>	<b>-</b>	<b>8.533.112.109</b>	<b>-</b>

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Hệ thống Hạ tầng viễn thông Dự án 93 Đức Giang	3.849.887.852	3.719.821.233
- Hệ thống Hạ tầng viễn thông Dự án Khu nhà ở Hợp tác xã Thành Công	1.387.027.792	1.344.508.792
- Cải tạo nhà xưởng	-	437.040.779
	<b>5.236.915.644</b>	<b>5.501.370.804</b>

## 12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	TSCĐ dùng trong quản lý VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ	4.279.446.206	1.022.899.665	18.258.610.967	79.636.360	23.640.593.198
- Mua trong kỳ	-	80.000.000	-	-	80.000.000
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>4.279.446.206</b>	<b>1.102.899.665</b>	<b>18.258.610.967</b>	<b>79.636.360</b>	<b>23.720.593.198</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	2.651.809.724	1.022.899.665	3.931.249.343	75.636.359	7.681.595.091
- Khấu hao trong kỳ	141.502.576	814.815	1.351.480.396	4.000.001	1.497.797.788
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>2.793.312.300</b>	<b>1.023.714.480</b>	<b>5.282.729.739</b>	<b>79.636.360</b>	<b>9.179.392.879</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu kỳ	1.627.636.482	-	14.327.361.624	4.000.001	15.958.998.107
Tại ngày cuối kỳ	<b>1.486.133.906</b>	<b>79.185.185</b>	<b>12.975.881.228</b>	<b>-</b>	<b>14.541.200.319</b>

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 12.343.504.027 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.143.382.245 VND

## 13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Chương trình phần mềm VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu kỳ	242.000.000	242.000.000
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>242.000.000</b>	<b>242.000.000</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu kỳ	242.000.000	242.000.000
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>242.000.000</b>	<b>242.000.000</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày đầu kỳ	-	-
Tại ngày cuối kỳ	<b>-</b>	<b>-</b>

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 242.000.000 VND

#### 14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà	Cơ sở hạ tầng	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	17.270.455.446	828.239.843	18.098.695.289
Số dư cuối kỳ	<u>17.270.455.446</u>	<u>828.239.843</u>	<u>18.098.695.289</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	7.264.470.182	805.363.386	8.069.833.568
- Khấu hao trong kỳ	585.382.740	22.876.457	608.259.197
Số dư cuối kỳ	<u>7.849.852.922</u>	<u>828.239.843</u>	<u>8.678.092.765</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	10.005.985.264	22.876.457	10.028.861.721
Tại ngày cuối kỳ	<u>9.420.602.524</u>	-	<u>9.420.602.524</u>

Bất động sản đầu tư của Công ty bao gồm ba tầng tòa nhà chung cư Hacisco tại số 107 Nguyễn Chí Thanh, Hà Nội với tổng diện tích 880 m<sup>2</sup>; Bốn trạm BTS (tại Văn Chương, Đống Đa, Hà Nội, tại chung cư Hacisco số 107 Nguyễn Chí Thanh, Hà Nội, tại số 1 ngách 11 Lương Khánh Thiện, Hoàng Mai, Hà Nội và tại số nhà 8B1 ngõ 201 phố Trần Quốc Hoàn, Cầu Giấy, Hà Nội); và các nhà kho tại số 51 Vũ Trọng Phụng, Thanh Xuân, Hà Nội.

Tại thời điểm 30/06/2023, Bất động sản đầu tư là ba tầng toà nhà chung cư Hacisco tại số 15 ngõ 107 Nguyễn Chí Thanh, Hà Nội với tổng diện tích 880 m<sup>2</sup> được sử dụng để bảo đảm hạn mức tín dụng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

Trong kỳ, doanh thu phát sinh từ bất động sản đầu tư là 3.041.910.538 đồng (6 tháng đầu năm 2022 là 2.813.175.435 đò

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30/06/2023. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### 15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí hội nghị khách hàng và các khoản khác	142.133.364	-
	<u>142.133.364</u>	<u>-</u>
b) Dài hạn		
- Chi phí sửa chữa cải tạo	327.780.582	-
	<u>327.780.582</u>	<u>-</u>

**16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	01/01/2023		Trong kỳ		30/06/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	17.286.912.333	17.286.912.333	14.694.015.018	16.440.787.179	15.540.140.172	15.540.140.172
+ Công ty TNHH MTV Hacisco 1 (1)	3.727.907.754	3.727.907.754	700.000.000	-	4.427.907.754	4.427.907.754
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Đình (2)	13.559.004.579	13.559.004.579	13.994.015.018	16.440.787.179	11.112.232.418	11.112.232.418
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	2.209.200.000	2.209.200.000	-	-	2.209.200.000	2.209.200.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Đình (3)	2.209.200.000	2.209.200.000	-	-	2.209.200.000	2.209.200.000
	<u>19.496.112.333</u>	<u>19.496.112.333</u>	<u>14.694.015.018</u>	<u>16.440.787.179</u>	<u>17.749.340.172</u>	<u>17.749.340.172</u>
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	9.941.400.000	9.941.400.000	-	1.104.600.000	8.836.800.000	8.836.800.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Đình (3)	9.941.400.000	9.941.400.000	-	1.104.600.000	8.836.800.000	8.836.800.000
	<u>9.941.400.000</u>	<u>9.941.400.000</u>	<u>-</u>	<u>1.104.600.000</u>	<u>8.836.800.000</u>	<u>8.836.800.000</u>
	(2.209.200.000)	(2.209.200.000)	-	-	(2.209.200.000)	(2.209.200.000)
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng						
	<u>7.732.200.000</u>	<u>7.732.200.000</u>			<u>6.627.600.000</u>	<u>6.627.600.000</u>
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

Hợp đồng vay	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	01/01/2023	30/06/2023	VND	VND
<b>Bên liên quan</b>										
(1) Công ty Cổ phần Hacisco 1	VND	2,0%	Không kỳ hạn		Bổ sung vốn KD	Tín chấp		4.427.907.754	4.427.907.754	3.727.907.754
<b>Bên khác</b>										
(2) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - HETD ngày Chi nhánh Mỹ Đình	VND	Thả nổi	12 tháng	Theo từng giấy nhận nợ	Bổ sung nguồn vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C	(a)	11.112.232.418	11.112.232.418	13.559.004.579	13.559.004.579
							15.540.140.172	17.286.912.333		

(a) Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác đã được bảo đảm bằng Sàn thương mại tầng 1,2,3 Toà nhà Hacisco tại số 15 ngõ 107 Nguyễn Chi Thanh, Đống Đa, Hà Nội; Ô tô Toyota Fortuner BKS 30E-229.03 và Ô tô Toyota Fortuner BKS 29A-366.79;

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

- (3) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Đình  
Hợp đồng số 01/2022/336927/HETD ngày 26/05/2022 của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Đình gồm các điều khoản cụ thể như sau:
  - + Số tiền vay: 11.046.000.000 đồng;
  - + Mục đích vay: Thanh toán chi phí đầu tư tài sản là 10 xe ô tô tải ben 8x4 cabin V7G thùng U, nhãn hiệu CNHTC/SINOTRUK, số loại ZZ3317N3267E1, hàng mới 100%, nhập khẩu nguyên chiếc, sản xuất 2021 để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty;
  - + Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày rút vốn vay đầu tiên;
  - + Lãi suất cho vay: 8,2%/năm cố định trong 03 năm đầu kể từ ngày giải ngân, sau đó lãi suất được điều chỉnh vào ngày đầu tiên sau 03 năm kể từ ngày giải ngân và điều chỉnh;
  - + Phương thức bảo đảm: Đảm bảo tài sản hình thành từ vốn vay là 10 xe ô tô tải ben 8x4 cabin V7G thùng vuông CNHTC/SINOTRUK mới 100%, sản xuất năm 2021;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2023 là 8.836.800.000 đồng. Trong đó, vay dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là 2.209.200.000 đồng.



17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
<i>Bên khác</i>	<b>24.338.304.404</b>	<b>24.338.304.404</b>	<b>39.737.257.898</b>	<b>39.737.257.898</b>
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Kỹ thuật Viễn thông Delta	232.830.200	232.830.200	1.163.255.200	1.163.255.200
- Công ty Cổ phần Nhựa Thống Nhất	234.129.300	234.129.300	434.129.300	434.129.300
- Công ty Cổ phần HTN Việt Nam	253.616.498	253.616.498	644.334.371	644.334.371
- Công ty Cổ phần phát triển Viễn thông Tin Học	-	-	5.453.276.427	5.453.276.427
- Công ty CPQLĐT và Xây dựng Công trình Bắc Việt	21.477.793.128	21.477.793.128	27.261.793.128	27.261.793.128
- Phải trả các đối tượng khác	2.139.935.278	2.139.935.278	4.780.469.472	4.780.469.472
	<b>24.338.304.404</b>	<b>24.338.304.404</b>	<b>39.737.257.898</b>	<b>39.737.257.898</b>
<b>b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>				
- Phải trả các đối tượng khác	1.431.505.193	1.431.505.193	1.328.490.239	1.328.490.239
	<b>1.431.505.193</b>	<b>1.431.505.193</b>	<b>1.328.490.239</b>	<b>1.328.490.239</b>

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Công ty Cổ phần ALC	1.450.000.000	-
- Công ty CP Thương mại Dịch vụ Công Vàng - CN Miền Bắc	1.637.075.770	-
- Công ty CP Đầu tư PTS	635.305.302	-
- Trung tâm Mạng lưới Mobifone Miền Bắc	1.362.919.154	-
- Tổng công ty mạng lưới Viettel - CN Tập đoàn CN viễn thông Quân đội	554.148.515	554.148.515
- Các khách hàng khác	-	-
	<b>5.639.448.741</b>	<b>554.148.515</b>

**19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	đầu kỳ	đầu kỳ	trong kỳ	trong kỳ	cuối kỳ	cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	105.380.925	392.508.443	392.508.443	-	105.380.925
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	780.225.445	-	780.225.445	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	-	171.737.795	171.737.795	-	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	590.316.611	590.316.611	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	676.727.500	-	676.727.500	-	-
	-	<b>1.562.333.870</b>	<b>1.154.562.849</b>	<b>2.611.515.794</b>	-	<b>105.380.925</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	-	66.349.079
	<b>-</b>	<b>66.349.079</b>

**21. PHẢI TRẢ KHÁC**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Kinh phí công đoàn	138.361.317	214.866.706
- Phải trả các đội thi công về chi phí công trình	1.043.267.823	5.562.891.347
- Cổ tức phải trả	44.831.394	4.489.887
- Chi phí lãi vay phải trả Công ty TNHH MTV Hacisco 1	39.197.333	56.173.952
- Bảo hiểm y tế	540.891	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	23.857.350	-
	<b>1.290.056.108</b>	<b>5.838.421.892</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	150.756.119	236.229.184
	<b>150.756.119</b>	<b>236.229.184</b>
<b>c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>		
- Phải trả các đội thi công	630.210.666	437.062.841
	<b>630.210.666</b>	<b>437.062.841</b>

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	80.000.000.000	57.131.343.889	(2.511.165.126)	3.831.910.832	2.207.680.313	140.659.769.908
- Lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	(172.675.013)	(172.675.013)
- Chi thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	-	(32.250.000)	(32.250.000)
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(2.921.199.001)	(2.921.199.001)
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>80.000.000.000</b>	<b>57.131.343.889</b>	<b>(2.511.165.126)</b>	<b>3.831.910.832</b>	<b>(918.443.701)</b>	<b>137.533.645.894</b>
Số dư đầu kỳ này	80.000.000.000	57.131.343.889	(2.511.165.126)	3.831.910.832	1.812.143.037	140.264.232.632
- Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	(2.664.550.158)	(2.664.550.158)
- Chi thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	-	(103.750.000)	(103.750.000)
- Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(333.757.945)	(333.757.945)
- Trả cổ tức LNST năm 2021	-	-	-	-	(1.170.000.000)	(1.170.000.000)
- Chi khác	-	-	-	-	(4.462.254)	(4.462.254)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>80.000.000.000</b>	<b>57.131.343.889</b>	<b>(2.511.165.126)</b>	<b>3.831.910.832</b>	<b>(2.464.377.320)</b>	<b>135.987.712.275</b>

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số: 86/NQ-HAS ngày 27 tháng 04 năm 2023, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2022 như sau:

	Số tiền VND
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	333.757.945
Chi thù lao HĐQT, BKS (Trong đó Chi thù lao của năm 2022 là 36.000.000 đồng; Tạm ứng thù lao năm 2023 là 67.750.000 đồng)	103.750.000
Trả cổ tức lần 2 năm 2021	1.170.000.000

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu kỳ VND	Tỷ lệ %
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	22.100.000.000	27,6%	22.100.000.000	27,6%
Robert Alexander Stone	10.026.000.000	12,5%	10.000.000.000	12,5%
Phạm Thị Hạnh	8.824.500.000	11,0%	7.768.500.000	9,7%
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thế Kỷ	4.000.000.000	5,0%	4.000.000.000	5,0%
Cổ đông khác	35.049.500.000	43,8%	36.131.500.000	45,2%
	<b>80.000.000.000</b>	<b>100,0%</b>	<b>80.000.000.000</b>	<b>100,0%</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	6 tháng đầu năm 2023 VND	6 tháng đầu năm 2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	80.000.000.000	80.000.000.000
- Vốn góp đầu kỳ	80.000.000.000	80.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ		
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	4.489.887	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	1.170.000.000	2.340.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	1.170.000.000	2.340.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	1.129.658.493	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	1.129.658.493	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	<b>44.831.394</b>	<b>2.340.000.000</b>

**d) Cổ phiếu**

	30/06/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	8.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	200.000	200.000
- Cổ phiếu phổ thông	200.000	200.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.800.000	7.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	7.800.000	7.800.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

f) Các quỹ của Công ty

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	3.831.910.832	3.831.910.832
	<b>3.831.910.832</b>	<b>3.831.910.832</b>

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30/06/2023, các khoản tiền cho thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	2.582.632.570	4.353.125.430
- Trên 1 năm đến 5 năm	2.975.040.495	2.687.897.505

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các Hợp đồng thuê đất với Sở Địa Chính - Nhà Đất tại 51 Vũ Trọng Phụng, Quận Thanh Xuân, Hà Nội để sử dụng với mục đích làm Văn phòng từ năm 1996 với diện tích khu đất thuê là 2.198,9 m<sup>2</sup>. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm theo quy định hiện hành của Nhà nước.

c) Nợ khó đòi chuyển sang theo dõi ngoại bảng

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Phải thu khách hàng	3.577.273.357	3.392.803.313
- Trả trước cho người bán	117.536.141	117.536.141
- Phải thu khác	32.466.182.092	27.780.877.750
	<b>36.160.991.590</b>	<b>31.291.217.204</b>

24. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	-	4.188.331.273
Doanh thu hoạt động cho thuê Bất động sản	3.041.910.538	2.813.175.435
Doanh thu hợp đồng xây dựng	9.268.943.251	13.758.833.771
	<b>12.310.853.789</b>	<b>20.760.340.479</b>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)	1.551.945.366	2.030.959.254

**25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	-	3.930.116.630
Giá vốn hoạt động cho thuê Bất động sản	1.817.677.839	1.370.414.823
Giá vốn hợp đồng xây dựng	8.857.906.854	12.315.552.573
	<b>10.675.584.693</b>	<b>17.616.084.026</b>
	<b>87.272.728</b>	<b>87.272.728</b>

Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan  
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

**26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	549.617.454	358.279.458
Cổ tức, lợi nhuận được chia	475.802.334	935.518.688
	<b>1.025.419.788</b>	<b>1.293.798.146</b>

**27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	614.221.272	45.195.162
Dự phòng/Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(145.905.138)	812.798.186
	<b>468.316.134</b>	<b>857.993.348</b>

**28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nhân công	2.517.566.284	2.849.378.978
Chi phí khấu hao tài sản cố định	253.090.381	357.297.014
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng	-	(1.737.185.327)
Thuế, phí và lệ phí	242.773.874	261.501.841
Chi phí dịch vụ mua ngoài	147.262.121	235.572.746
Chi phí khác bằng tiền	1.768.403.463	1.854.094.648
	<b>4.929.096.123</b>	<b>3.820.659.900</b>

29. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Tiền phạt vi phạm Hợp đồng	79.068.825	68.009.839
Thu nhập khác	1.753.405	4.577
	<b>80.822.230</b>	<b>68.014.416</b>

30. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí khác	8.649.015	90.780
	<b>8.649.015</b>	<b>90.780</b>

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(2.664.550.158)	(172.675.013)
Các khoản điều chỉnh tăng	197.500.000	-
- Chi phí không hợp lệ	197.500.000	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(475.802.334)	(2.672.704.015)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(475.802.334)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	(2.942.852.492)	(2.845.379.028)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11.896.871.172	6.488.862.401
Chi phí nhân công	6.501.351.457	10.877.316.284
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.106.056.985	1.110.784.519
Chi phí dự phòng	-	(1.737.185.327)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	516.435.528	522.209.425
Chi phí khác bằng tiền	3.816.841.468	7.745.675.764
	<b>24.837.556.610</b>	<b>25.007.663.066</b>



### 33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

#### Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

#### Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2023</b>				
Đầu tư ngắn hạn	1.243.249.037	-	-	1.243.249.037
Đầu tư dài hạn	-	42.287.813.810	-	42.287.813.810
	<b>1.243.249.037</b>	<b>42.287.813.810</b>	-	<b>43.531.062.847</b>
<b>Tại ngày 01/01/2023</b>				
Đầu tư ngắn hạn	1.099.430.235	-	-	1.099.430.235
Đầu tư dài hạn	-	43.536.413.843	-	43.536.413.843
	<b>1.099.430.235</b>	<b>43.536.413.843</b>	-	<b>44.635.844.078</b>

#### Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

#### Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2023</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.802.324.413	-	-	7.802.324.413
Phải thu khách hàng, phải thu khác	71.689.147.616	-	-	71.689.147.616
Các khoản cho vay	42.676.406.008	-	-	42.676.406.008
	<b>122.167.878.037</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>122.167.878.037</b>
<b>Tại ngày 01/01/2023</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.976.016.307	-	-	4.976.016.307
Phải thu khách hàng, phải thu khác	94.666.546.251	-	-	94.666.546.251
Các khoản cho vay	55.269.557.340	-	-	55.269.557.340
	<b>154.912.119.898</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>154.912.119.898</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2023</b>				
Vay và nợ	17.749.340.172	6.627.600.000	-	24.376.940.172
Phải trả người bán, phải trả khác	25.628.360.512	150.756.119	-	25.779.116.631
Chi phí phải trả	-	-	-	-
	<b>43.377.700.684</b>	<b>6.778.356.119</b>	<b>-</b>	<b>50.156.056.803</b>
<b>Tại ngày 01/01/2023</b>				
Vay và nợ	19.496.112.333	7.732.200.000	-	27.228.312.333
Phải trả người bán, phải trả khác	45.575.679.790	236.229.184	-	45.811.908.974
Chi phí phải trả	66.349.079	-	-	66.349.079
	<b>65.138.141.202</b>	<b>7.968.429.184</b>	<b>-</b>	<b>73.106.570.386</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

	6 tháng đầu năm 2023 VND	6 tháng đầu năm 2022 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	14.694.015.018	13.014.631.404
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	17.545.387.179	21.027.111.759

**35. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC KỲ KẾ TOÁN**

Ngày 17/07/2023 Tổng Công ty Chuyển phát nhanh Bưu điện Công ty Cổ phần ra thông báo số: 1699/2023/TB-EMS về việc Chi trả Cổ tức năm 2022 bằng tiền cho các cổ đông. Tỷ lệ cổ tức: 20%/Cổ phần. Ngày đăng ký cuối cùng để thực hiện quyền chi trả cổ tức năm 2022 là ngày 15/08/2023

**36. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Hoạt động xây lắp VND	Hoạt động kinh doanh thương mại VND	Hoạt động cung cấp dịch vụ VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	9.268.943.251	-	3.041.910.538	12.310.853.789
<b>Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>411.036.397</b>	<b>-</b>	<b>1.224.232.699</b>	<b>1.635.269.096</b>
Tài sản bộ phận	70.549.271.451	-	9.420.602.524	79.969.873.975
Tài sản không phân bổ	114.061.046.517	-	-	114.061.046.517
<b>Tổng tài sản</b>	<b>184.610.317.968</b>	<b>-</b>	<b>9.420.602.524</b>	<b>194.030.920.492</b>
Nợ phải trả của các bộ phận	57.608.642.426	-	20.503.232	57.629.145.658
Nợ phải trả không phân bổ	414.062.559	414.062.559	-	414.062.559
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>- 58.022.704.985</b>	<b>414.062.559</b>	<b>20.503.232</b>	<b>58.043.208.217</b>

### 37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Cổ đông có ảnh
Viễn thông Tỉnh, Thành phố	Khối phụ thuộc
Tổng Công ty Hạ tầng Mạng	Đơn vị trực
Trung tâm kinh doanh Tỉnh, Thành phố	Khối phụ thuộc
Công ty Cổ phần Viễn thông Tin Học	Bên liên quan
Nguyễn Hoài Nam	Chủ tịch HĐQT
Trần Nam Phương	Phó chủ tịch
Đình Tiến Vịnh	Thành viên
Nguyễn Thanh Hải	Thành viên
Phạm Trần Thọ	Thành viên
Nguyễn Quốc Anh	Tổng Giám Đốc
Tường Tuấn Long	Phó Tổng Giám
Phạm Quang Dũng	Phó Tổng Giám

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày đầu kỳ, kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>1.551.945.366</b>	<b>2.030.959.254</b>
Tổng công ty Hạ tầng Mạng	-	135.268.890
Viễn thông Bưu điện Tỉnh, Thành phố	1.551.945.366	1.895.690.364
<b>Mua hàng</b>	<b>87.272.728</b>	<b>87.272.728</b>
Viễn thông Bưu điện Tỉnh, Thành phố	87.272.728	87.272.728

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Chức vụ	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
		VND	VND
<b>Thu nhập của người quản lý chủ chốt</b>			
<b>Thù lao thành viên Hội đồng quản trị</b>			
- Nguyễn Hoài Nam	Chủ tịch HĐQT	22.500.000	7.500.000
- Nguyễn Thanh Hải	Thành viên	13.500.000	6.000.000
- Phạm Trần Thọ	Thành viên	13.500.000	4.500.000
- Đình Tiến Vịnh	Thành viên	13.500.000	4.500.000
- Trần Nam Phương	Phó chủ tịch	18.000.000	4.500.000
		<b>81.000.000</b>	<b>27.000.000</b>
<b>Thù lao thành viên Ban kiểm soát</b>			
- Lưu Thu Thanh	Trưởng ban kiểm soát	18.000.000	6.000.000
- Phạm Thị Thanh Lan	Thành viên kiểm soát	11.250.000	3.750.000
- Phạm Thị Lan	Thành viên kiểm soát	11.250.000	3.750.000
		<b>40.500.000</b>	<b>13.500.000</b>

**Tiền lương, thưởng và các khoản lợi ích khác của Tổng Giám đốc và người quản lý khác**

- Nguyễn Quốc Anh	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/07/2023)	161.748.145	307.737.240
- Phạm Kim Sơn	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01/07/2023)	-	-
- Nguyễn Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc	139.317.078	228.199.811
- Tường Tuấn Long	Phó Tổng Giám đốc	54.740.874	81.069.943
- Phạm Quang Dũng	Phó Tổng Giám đốc	54.740.874	81.069.943
		<b>410.546.970</b>	<b>698.076.937</b>

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

**38. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

Người lập biểu

**Đổng Thị Hằng**

Kế toán trưởng

**Đặng Ngọc Dung**

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2023

Tổng Giám đốc



**Phạm Kim Sơn**

